CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP VINACONEX 21

Ngày 31/12/2025	6,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.3%	**-2.9%**	**-7.0%**

DT thuần
Q4/25
57.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 53.3| 1237%
YoY: ▲ 22.4| 63.7%

LN thuần
Q4/25
3.82
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.08| 217%
YoY: ▲ 5.07| 405%

LN sau thuế
Q4/25
3.82
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.08| 217%
YoY: ▲ 5.06| 408%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
3.2%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE
2025
0.7%
YoY: +/-▲ 1.7%

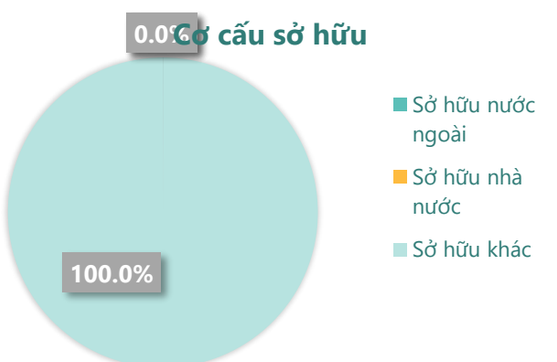
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,100 - 7,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
Số lượng CPLH (CP)	11,999,789
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,865
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.22
EPS	74
P/E	89.3

DT thuần
2025
160
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.0| 34.0%

LN thuần
2025
0.82
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.05| 137%

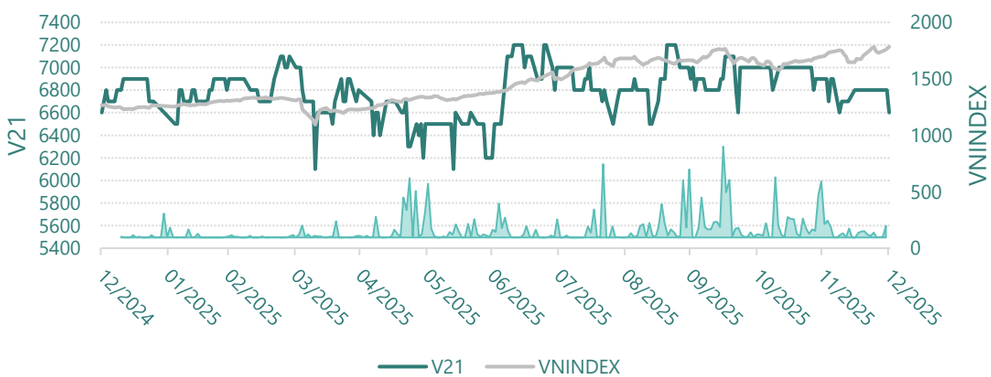
LN sau thuế
2025
0.89
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.07| 175%

Cơ cấu sở hữu

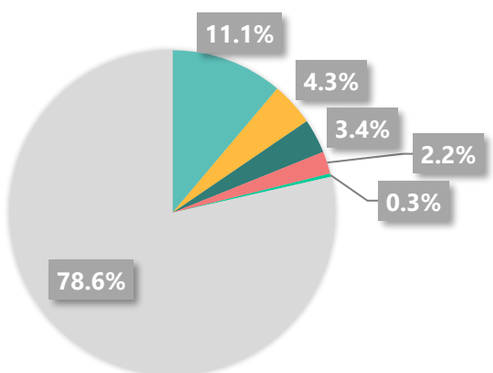


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



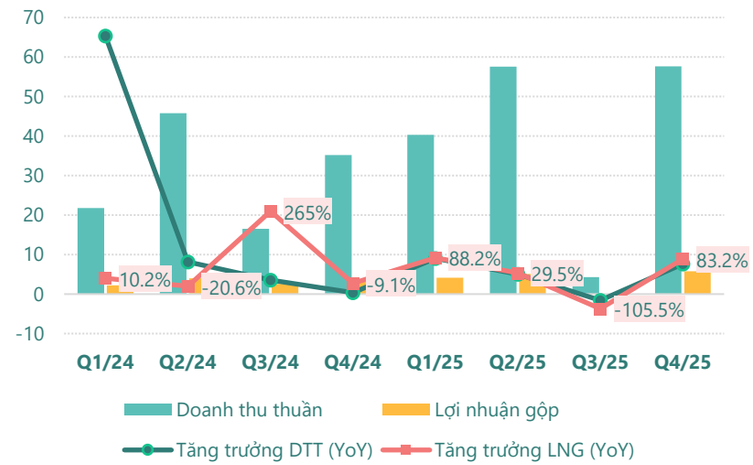
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

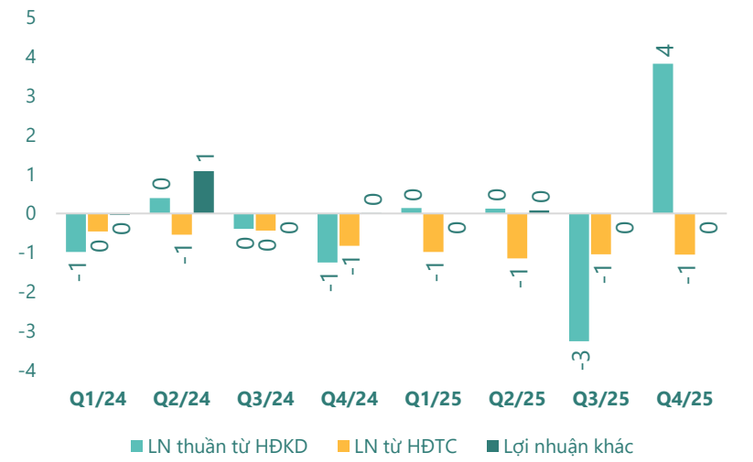
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



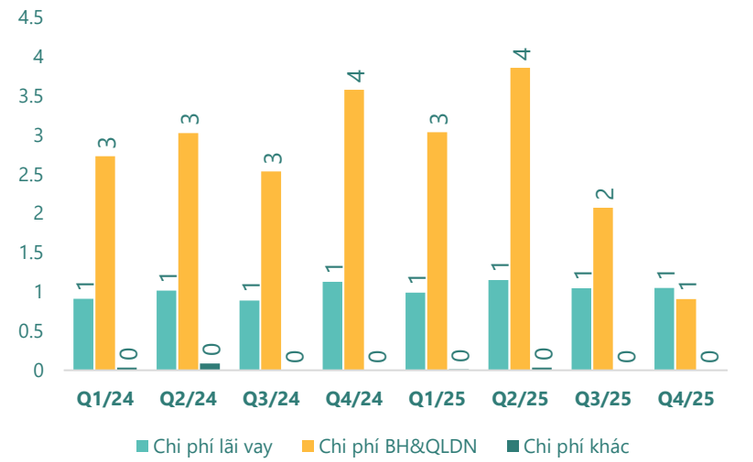
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



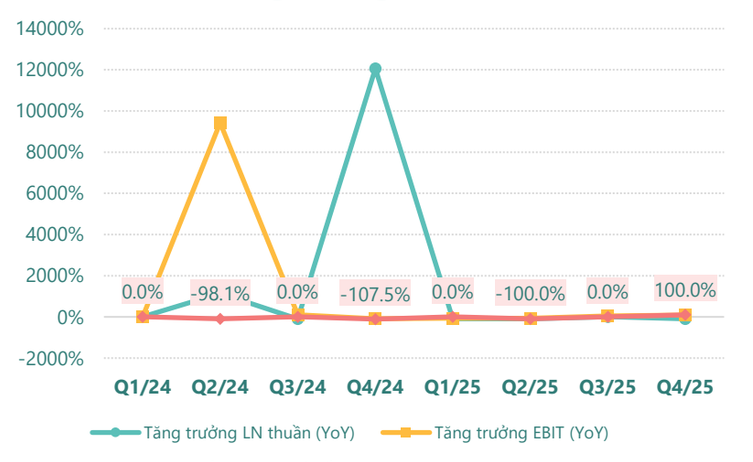
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



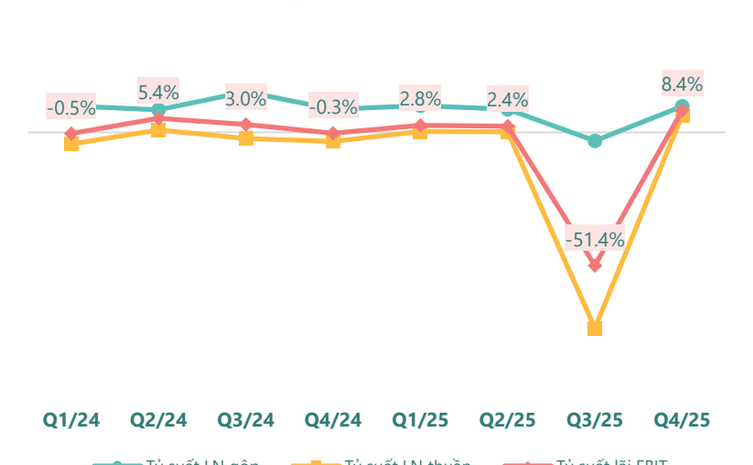
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



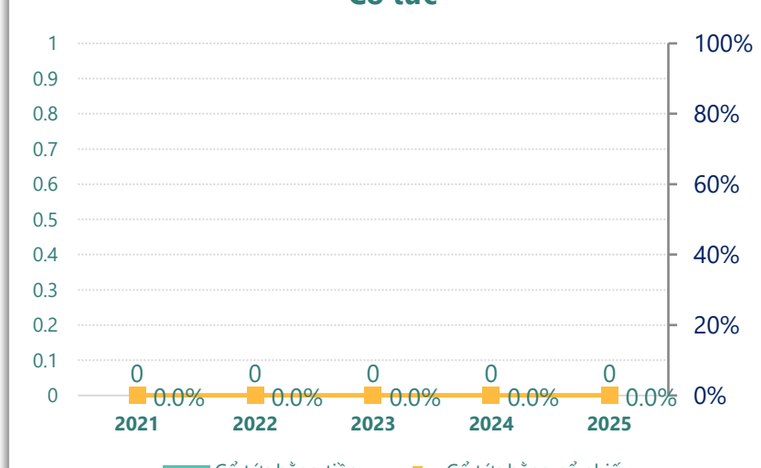
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

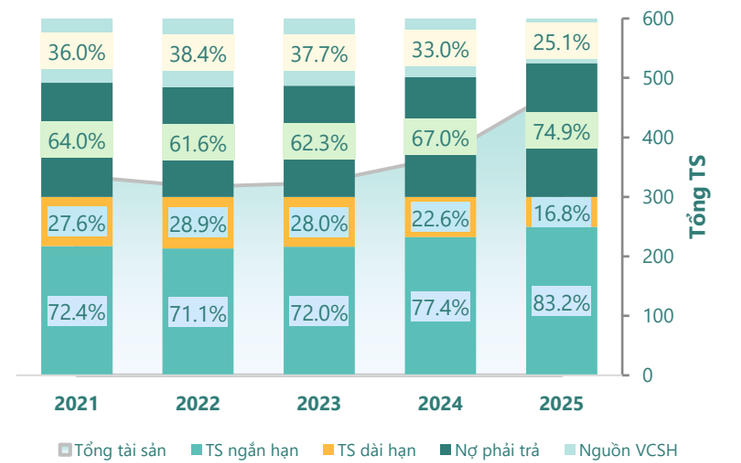
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

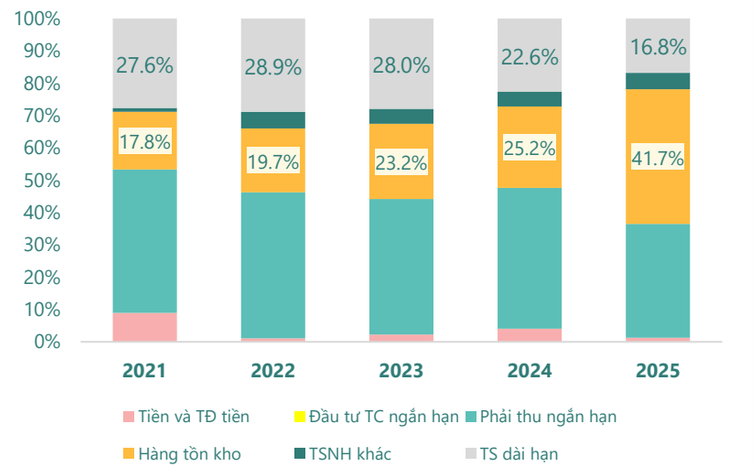
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



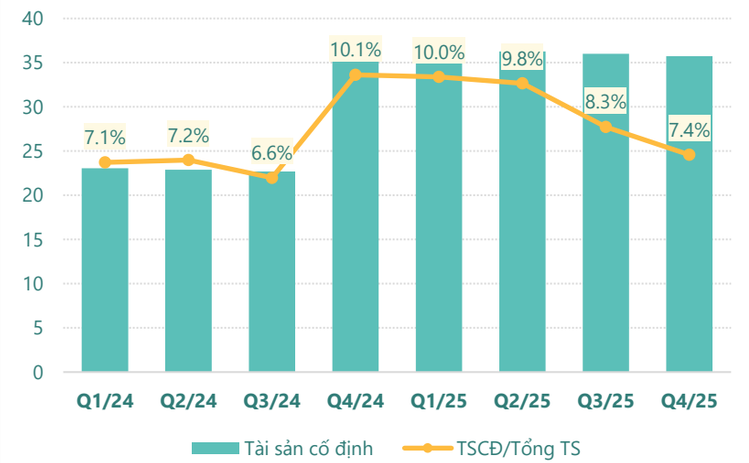
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



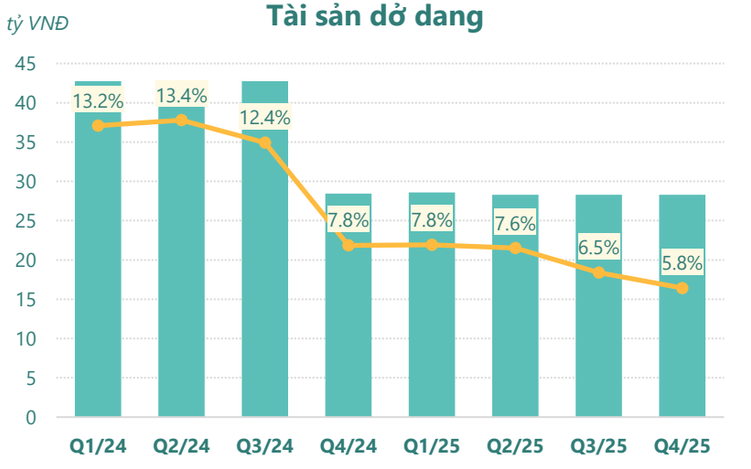
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



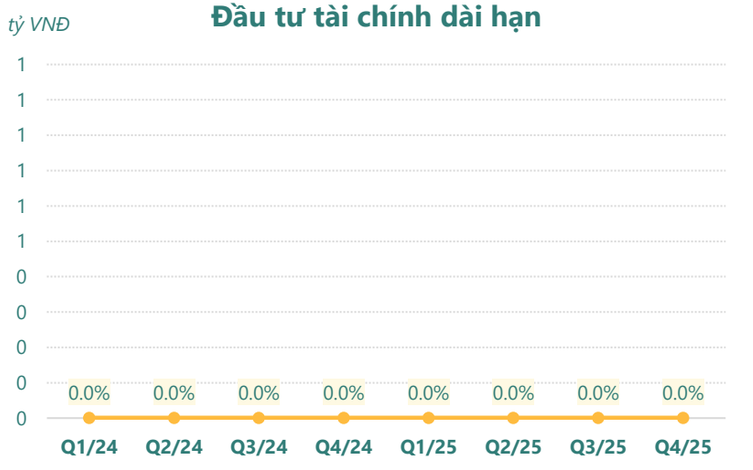
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



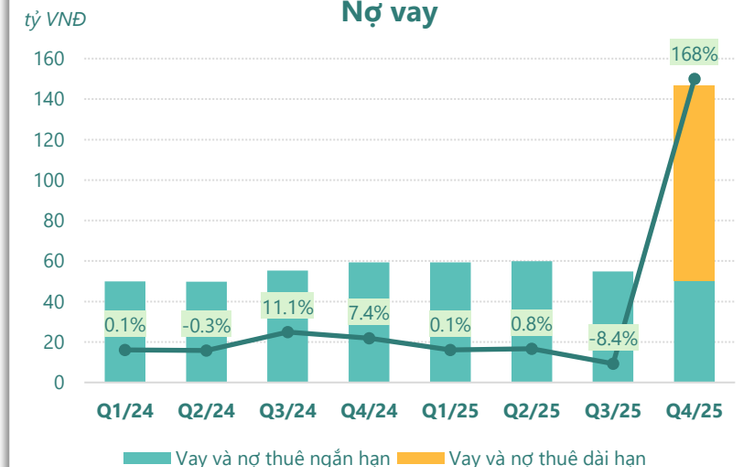
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

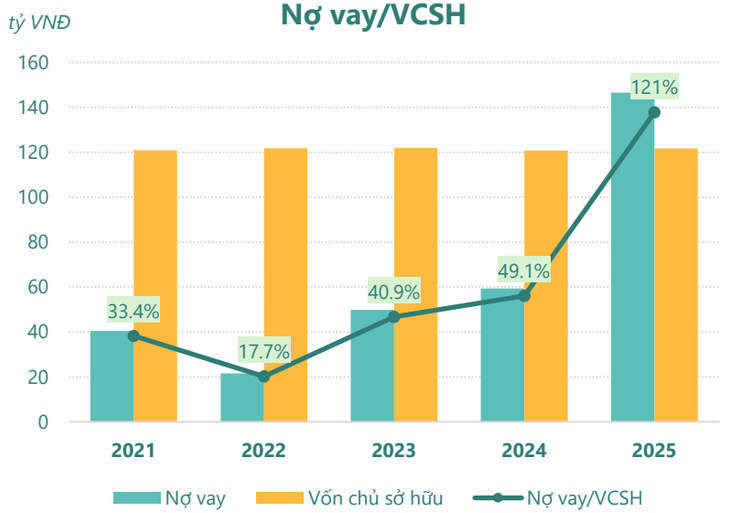
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



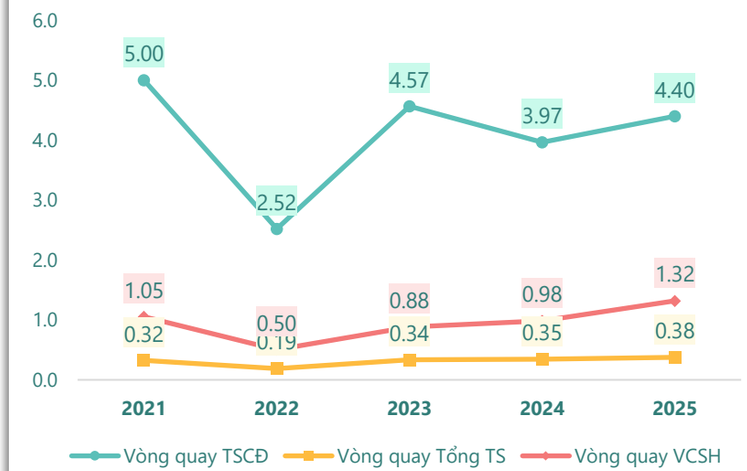
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



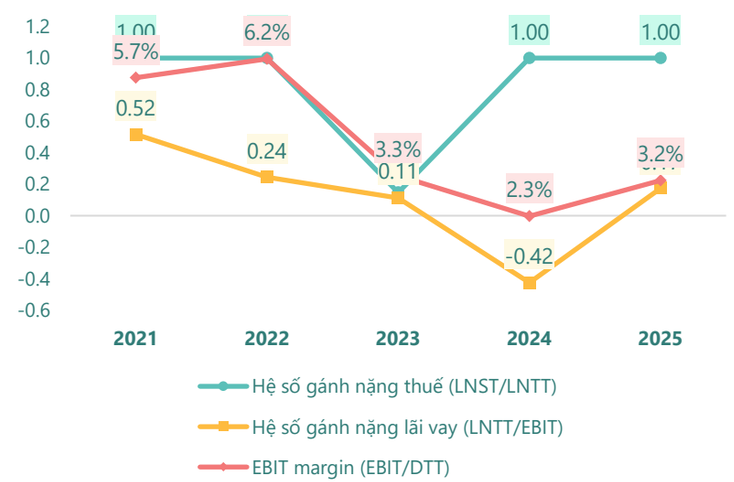
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



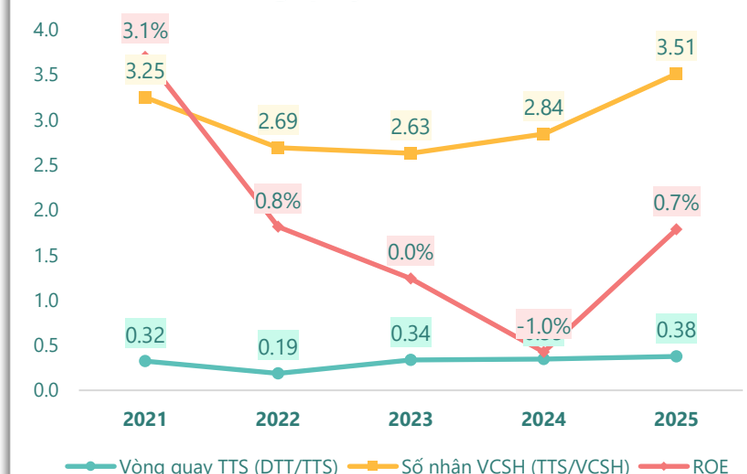
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



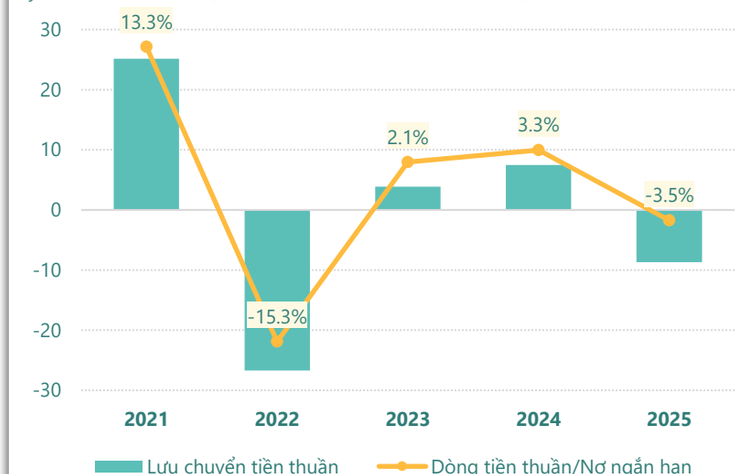
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**57.6**	**35.2**	**63.7%**	**160**	**119**	**34.0%**
Giá vốn hàng bán	51.8	32.0	62.0%	145	107	35.0%
Lợi nhuận gộp	5.78	3.15	83.3%	14.9	11.9	25.3%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.30	-100.0%	0.01	1.68	-99.6%
Chi phí TC	1.05	1.13	-7.1%	4.23	3.94	7.3%
Chi phí lãi vay	1.05	1.13	-7.1%	4.23	3.94	7.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.91**	**3.58**	**-74.7%**	**9.87**	**11.9**	**-16.8%**
LN thuần từ HĐKD	3.82	-1.25	405%	0.82	-2.23	137%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.01**	**-118%**	**0.07**	**1.05**	**-93.8%**
LN trước thuế	3.82	-1.24	408%	0.89	-1.18	175%
Lợi nhuận sau thuế	**3.82**	**-1.24**	**408%**	**0.89**	**-1.18**	**175%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.82**	**-1.24**	**408%**	**0.89**	**-1.18**	**175%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.29	-21.0	-11.8	-1.98	15.5	-97.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.45	22.1	-0.11	0.17	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.50	4.10	0.04	0.46	-5.03	91.8
Tiền đầu kỳ	3.97	9.63	14.8	2.92	1.57	12.1
Lưu chuyển tiền thuần	**5.66**	**5.18**	**-11.9**	**-1.35**	**10.5**	**-5.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.63	14.8	2.92	1.57	12.1	6.14

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**485**	**366**	**32.4%**
Tài sản ngắn hạn	403	283	42.3%
Tiền và tương đương tiền	6.14	14.8	-58.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	171	160	6.9%
Hàng tồn kho	202	92.0	119%
Tài sản ngắn hạn khác	24.8	16.9	47.0%
Tài sản dài hạn	**81.3**	**82.6**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	35.7	36.9	-3.2%
Bất động sản đầu tư	16.8	17.2	-2.5%
Tài sản dở dang	28.3	28.4	-0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.44**	**0.03**	**1286%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	363	245	48.0%
Nợ ngắn hạn	**247**	**225**	**9.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.1	59.3	-15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.7	50.9	-37.7%
Nợ dài hạn	116	20.3	473%
Vay và nợ thuê dài hạn	96.5	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**122**	**121**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**122**	**121**	**0.7%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)